

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản  
Minh Phú và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2013



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy Chứng nhận</b>	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
<b>Đăng ký Kinh doanh</b>	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Bà Đinh Ánh Tuyết Ông Jean-Eric Jacquemin	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Ông Thái Hoàng Hùng Ông Nguyễn Tân Anh Ông Lê Văn Điệp Ông Bùi Anh Dũng Ông Lê Ngọc Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
--------------------------	--	--

<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Phan Văn Dũng Ông Nguyễn Xuân Toán Bà Mai Thị Hoàng Minh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	--	--

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày từ trang 4 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Thành phố Cà Mau, ngày 22 tháng 8 năm 2013

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”), được trình bày từ trang 4 đến trang 63, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 8 năm 2013. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận**

Dựa trên công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-01-120



Chông Kwang Puay

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0864.2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2013

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 +140 + 150)	<b>100</b>		<b>4.833.503.987.763</b>	<b>4.388.614.632.763</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>958.109.220.262</b>	<b>1.298.619.003.857</b>
Tiền	111		38.583.996.953	31.485.118.507
Các khoản tương đương tiền	112		919.525.223.309	1.267.133.885.350
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>306.547.939.714</b>	<b>128.384.747.714</b>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		316.160.059.714	138.167.027.714
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(9.612.120.000)	(9.782.280.000)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>643.665.598.648</b>	<b>577.285.119.435</b>
Phải thu khách hàng	131		594.612.685.893	534.722.242.679
Trả trước cho người bán	132		24.069.700.156	23.369.903.794
Các khoản phải thu khác	135		34.065.297.923	28.275.058.286
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(9.082.085.324)	(9.082.085.324)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.702.195.960.659</b>	<b>2.228.389.598.540</b>
Hàng tồn kho	141		2.722.918.309.897	2.301.566.070.320
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.722.349.238)	(73.176.471.780)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>222.985.268.480</b>	<b>155.936.163.217</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.447.456.203	1.495.455.602
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		142.738.849.186	92.657.134.536
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154	9	9.567.025.503	8.942.525.760
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	68.231.937.588	52.841.047.319

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.809.161.180.402</b>	<b>1.881.317.171.189</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>11</b>	<b>114.194.814.390</b>	<b>112.489.382.844</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.562.746.188.433</b>	<b>1.645.650.809.029</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.196.614.932.646	1.291.876.203.564
<i>Nguyên giá</i>	222		1.639.522.344.154	1.676.913.350.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(442.907.411.508)	(385.037.147.298)
Tài sản cố định vô hình	227	13	101.949.964.051	99.024.434.708
<i>Nguyên giá</i>	228		108.006.915.213	104.256.753.082
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.056.951.162)	(5.232.318.374)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	14	264.181.291.736	254.750.170.757
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>9.068.753.530</b>	<b>9.068.753.530</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.180.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(111.246.470)	(111.246.470)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>123.151.424.049</b>	<b>114.108.225.786</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	103.565.431.969	91.057.013.097
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33	4.398.921.744	6.319.694.503
Lợi thế thương mại	269	17	15.187.070.336	16.731.518.186
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>6.642.665.168.165</b>	<b>6.269.931.803.952</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.262.668.824.300</b>	<b>4.889.148.610.669</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.966.728.483.592</b>	<b>4.056.858.838.496</b>
Vay ngắn hạn	311	18	4.435.022.715.099	3.449.058.871.964
Phải trả người bán	312	19	256.347.335.919	135.868.027.758
Người mua trả tiền trước	313		14.274.428.773	8.525.302.719
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	20	9.361.728.176	18.446.907.372
Phải trả người lao động	315		54.020.434.659	38.688.257.921
Chi phí phải trả	316	21	80.086.609.994	105.484.633.458
Các khoản phải trả khác	319	22	39.989.560.501	211.370.253.272
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	23	77.625.670.471	89.416.584.032
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>295.940.340.708</b>	<b>832.289.772.173</b>
Vay dài hạn	334	24	280.238.600.383	828.632.880.684
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	33	12.251.121.251	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	25	3.450.619.074	3.656.891.489
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.308.490.367.577</b>	<b>1.310.050.470.480</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>1.308.490.367.577</b>	<b>1.310.050.470.480</b>
Vốn cổ phần	411	27	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Cổ phiếu quỹ	414	27	(18.537.405.861)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		94.044.499.097	88.506.239.451
Quỹ đầu tư phát triển	417		46.132.731.703	58.470.998.521
Quỹ dự phòng tài chính	418		13.769.908.805	13.769.908.805
Lợi nhuận chưa phân phối	420		295.203.764.597	271.426.454.467
<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>28</b>	<b>71.505.976.288</b>	<b>70.732.722.803</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>	<b>440</b>		<b>6.642.665.168.165</b>	<b>6.269.931.803.952</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

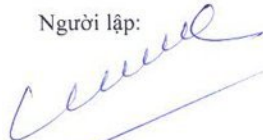
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
Tiền bằng ngoại tệ:			
USD	35(d)	249.794	664.110
JPY	35(d)	45.965.008	-

---

Ngày 22 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Quang  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>29</b>	<b>3.730.056.682.326</b>	<b>3.824.751.066.087</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>29</b>	<b>(47.694.581.013)</b>	<b>(32.313.588.533)</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>3.682.362.101.313</b>	<b>3.792.437.477.554</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>30</b>	<b>(3.271.326.620.083)</b>	<b>(3.271.597.017.954)</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)</b>	<b>20</b>		<b>411.035.481.230</b>	<b>520.840.459.600</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	44.413.599.671	43.954.004.724
Chi phí tài chính	22	32	(174.386.267.782)	(255.456.589.461)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(127.995.394.611)</i>	<i>(255.703.647.811)</i>
Chi phí bán hàng	24		(183.173.383.589)	(176.142.385.574)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(48.136.523.759)	(56.830.099.456)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)</b>	<b>30</b>		<b>49.752.905.771</b>	<b>76.365.389.833</b>
Thu nhập khác	31		1.918.967.185	1.989.456.260
Chi phí khác	32		(234.111.405)	(228.408.720)
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.684.855.780</b>	<b>1.761.047.540</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>51.437.761.551</b>	<b>78.126.437.373</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>33</b>	<b>(13.330.666.108)</b>	<b>(8.125.020.047)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>33</b>	<b>(14.171.894.010)</b>	<b>(9.028.330.069)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 + 51 + 52)</b>	<b>60</b>		<b>23.935.201.433</b>	<b>60.973.087.257</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

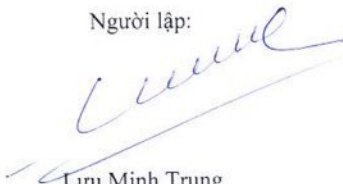
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 + 51 + 52)	60		23.935.201.433	60.973.087.257
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông thiểu số	61	28	157.891.303	(1.010.397.390)
Chủ sở hữu của Công ty	62		23.777.310.130	61.983.484.647
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	341	885

Ngày 22 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Văn Quang  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2013 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>51.437.761.551</b>	<b>78.126.437.373</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	78.291.566.391	85.584.347.911
Các khoản dự phòng	03	(52.730.213.008)	(45.757.568.685)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	33.140.751.294	(833.715.986)
Thu nhập tiền lãi và cổ tức	05	(40.145.010.114)	(38.099.123.302)
Chi phí lãi vay	06	127.995.394.611	255.703.647.811
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>197.990.250.725</b>	<b>334.724.025.122</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(106.096.029.145)	27.951.043.662
Biến động hàng tồn kho	10	(412.174.566.353)	(331.584.943.580)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	105.905.210.778	(214.956.381.505)
Biến động chi phí trả trước	12	9.021.036.517	-
		<b>(205.354.097.478)</b>	<b>(183.866.256.301)</b>
Tiền lãi vay đã trả	13	(128.713.450.167)	(241.671.758.923)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(21.969.839.747)	(6.276.170.323)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(24.335.452.794)	(35.174.685.768)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(380.372.840.186)</b>	<b>(466.988.871.315)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2013 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(28.312.457.028)	(77.397.160.560)
Tiền gửi có kỳ hạn tại đơn vị khác	22		(215.049.493.039)	(94.538.292)
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay thu từ các đơn vị khác	23		40.500.000.000	54.967.987.884
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ vốn của các đơn vị khác	24		371.824.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	28		35.513.295.339	39.720.020.563
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(166.976.830.728)</b>	<b>17.196.309.595</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	31		(18.537.405.861)	-
Tiền vay nhận được	33		5.205.500.415.776	4.828.685.667.449
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.809.619.902.596)	(5.314.477.540.332)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	35		(168.194.437.250)	(6.094.297.579)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>209.148.670.069</b>	<b>(491.886.170.462)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(338.201.000.845)</b>	<b>(941.678.732.182)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.298.619.003.857	1.092.050.143.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(2.308.782.750)	(87.310.855)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>958.109.220.262</b>	<b>150.284.100.324</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2013 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHI TIỀN TỆ**

	<b>Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND</b>	<b>Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND</b>
Cán trừ thuế giá trị gia tăng được hoàn với thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	806.998.977	-
Chuyển từ phải thu khác sang đầu tư ngắn hạn	3.807.117.411	-
Thu hồi khoản cho vay bằng nguyên liệu	439.768.200	-
Chuyển tài sản cố định của Công ty TNHH MTV Nuôi tôm Sinh thái Minh Phú sang tài sản ngắn hạn khác	12.333.545.050	-

Ngày 22 tháng 8 năm 2013.

Người lập:

Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Đại hội Cổ đông thường niên ngày 16 tháng 5 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã quyết định về việc Công ty sẽ hủy niêm yết. Việc hủy niêm yết này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt chính thức của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			30/6/2013	31/12/2012
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp ngày 27 tháng 12 năm 2001.	90,0%	90,0%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			30/6/2013	31/12/2012
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,1%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH MTV nuôi tôm sinh thái Minh Phú (*)	Nuôi trồng và chế biến các sản phẩm thủy sản; sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, thực phẩm thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000971566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 26 tháng 5 năm 2010.	100%	100%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			30/6/2013	31/12/2012
Công ty TNHH MTV nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền	Sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy hải sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, mua bán máy móc và thiết bị nông nghiệp; mua bán thức ăn và nguyên liệu gia súc, gia cầm và thủy sản.	1701635962 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22 tháng 12 năm 2011.	100%	100%

(\* ) Các cổ đông của Công ty, tại Đại hội cổ đông thường niên ngày 16 tháng 5 năm 2013, đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV nuôi tôm sinh thái Minh Phú. Công ty TNHH MTV nuôi tôm sinh thái Minh Phú đang trong quá trình giải thể.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Tập đoàn có 10.616 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10.421 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cần được đọc đồng thời cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm.

**(ii) Các công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư của giao dịch nội bộ và lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết. Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lãi chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản.

**(iv) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phản ánh giá trị đầu tư vượt quá giá trị của tài sản thuần thuộc phần của Tập đoàn trên tổng tài sản của các công ty con và các công ty liên kết tại thời điểm mua, trong một giao dịch mua bên thứ ba. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

Nếu giá trị thực tế tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của đơn vị, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi đơn vị bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi đơn vị bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**(ii) Đơn vị hoạt động ở nước ngoài**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập và chi phí của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi tiền tệ được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Khi khoản đầu tư vào đơn vị hoạt động ở nước ngoài được thanh lý một phần hoặc toàn bộ, số dư có liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ; các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

**(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định**

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(iii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 đến 20 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(iii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**(iv) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo các quy định Việt Nam vì nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND được phân loại là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(m) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu ngắn hạn được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán. Các tài sản tài chính còn lại được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả nợ phải trả tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán đều được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển tôm giống.

**(p) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(q) Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(s) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Khác

<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	2.510.228.774.843	1.167.161.109.539	4.972.216.931	-	3.682.362.101.313
Doanh thu giữa các bộ phận	19.826.179.223	1.155.478.211.813	28.404.892.943	13.487.423.000	(1.217.196.706.979)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>19.826.179.223</b>	<b>3.665.706.986.656</b>	<b>1.195.566.002.482</b>	<b>18.459.639.931</b>	<b>(1.217.196.706.979)</b>	<b>3.682.362.101.313</b>
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>(57.315.991.981)</b>	<b>233.632.567.150</b>	<b>8.305.577.755</b>	<b>(3.422.131.190)</b>	<b>(1.474.447.852)</b>	<b>179.725.573.882</b>
Doanh thu hoạt động tài chính						44.413.599.671
Chi phí tài chính						(174.386.267.782)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>						<b>49.752.905.771</b>
Thu nhập khác						1.918.967.185
Chi phí khác						(234.111.405)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(27.502.560.118)
<b>Lợi nhuận thuần</b>						<b>23.935.201.433</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	179.280.000	2.632.785.361.339	1.148.813.536.317	10.659.299.898	-	3.792.437.477.554
Doanh thu giữa các bộ phận	20.265.721.568	1.118.081.181.519	39.410.848.852	34.019.211.691	(1.211.776.963.630)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	20.445.001.568	3.750.866.542.858	1.188.224.385.169	44.678.511.589	(1.211.776.963.630)	3.792.437.477.554
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(3.407.564.039)	216.040.167.249	15.560.092.380	13.867.938.229	45.807.340.751	287.867.974.570
Doanh thu hoạt động tài chính Chi phí tài chính						43.954.004.724 (255.456.589.461)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						76.365.389.833
Thu nhập khác Chi phí khác Thuế thu nhập doanh nghiệp						1.989.456.260 (228.408.720) (17.153.350.116)
Lợi nhuận thuần						60.973.087.257

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	344.563.924.030	4.665.622.128.674	1.323.529.329.498	44.948.028.614	(971.207.446.964)	5.407.455.963.852
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	2.180.000.000
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.233.029.204.313
<b>Tổng tài sản</b>						<b>6.642.665.168.165</b>
Nợ phải trả của bộ phận	149.364.834.052	4.571.520.697.592	768.122.325.777	6.906.415.314	(959.842.761.848)	4.536.071.510.887
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	726.597.313.413
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>5.262.668.824.300</b>
<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản dài hạn	10.111.117.703	19.698.808.517	-	609.437.120	-	28.312.457.028
Khấu hao và phân bổ	12.573.200.646	62.008.791.984	158.454.738	2.006.671.173	1.544.447.850	78.291.566.391

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	360.502.063.988	4.040.775.106.219	1.419.765.335.805	46.165.625.227	(999.079.901.596)	4.868.128.229.643
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	2.180.000.000
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.399.623.574.309
<b>Tổng tài sản</b>						<b>6.269.931.803.952</b>

**Nợ phải trả của bộ phận**

Nợ phải trả không phân bổ	109.847.125.596	4.214.227.702.558	831.488.418.343	4.706.447.933	(987.715.216.480)	4.172.554.477.950
	-	-	-	-	-	716.594.132.719

**Tổng nợ phải trả**

						<b>4.889.148.610.669</b>
--	--	--	--	--	--	--------------------------

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản dài hạn	27.152.545.443	48.167.962.097	-	2.076.653.020	-	77.397.160.560
Khấu hao và phân bổ	10.771.465.537	61.050.378.696	157.626.304	1.627.891.401	-	73.607.361.938

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

**(i) Doanh thu bộ phận**

	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Việt Nam	24.845.168.861	63.385.695.387
Bắc Mỹ	1.685.423.865.436	1.460.045.079.833
Châu Âu	312.903.668.649	323.281.634.334
Nhật Bản	1.047.168.038.019	996.839.667.450
Hàn Quốc	346.759.339.170	636.760.621.290
Khác	265.262.021.178	312.124.779.260
	<hr/>	<hr/>
	3.682.362.101.313	3.792.437.477.554

**(ii) Tài sản bộ phận**

	Tổng tài sản	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Việt Nam	5.601.698.448.005	5.322.249.785.172
Bắc Mỹ	1.040.966.720.160	947.682.018.780
	<hr/>	<hr/>
	6.642.665.168.165	6.269.931.803.952

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	2.648.129.693	14.508.151.434
Tiền gửi ngân hàng	35.935.867.260	16.976.967.073
Các khoản tương đương tiền	919.525.223.309	1.267.133.885.350
	<hr/>	<hr/>
	958.109.220.262	1.298.619.003.857

Trong tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 lần lượt có 361 triệu VND và 804 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 537 triệu VND và 26.043 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh số 18 và thuyết minh số 24).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**6. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu</b>				
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112.000	5.263.000.000	112.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	141.800	6.004.500.000	141.800	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	8	80.000	8	80.000
▪ Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	-	-
▪ Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	125.882	3.270.588.235	-	-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>				
▪ Các khoản cho vay (*)		7.306.508.578		7.746.276.778
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (**)		294.042.441.725		119.153.170.936
		<hr/>		<hr/>
		316.160.059.714		138.167.027.714
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(9.612.120.000)		(9.782.280.000)
		<hr/>		<hr/>
		306.547.939.714		128.384.747.714
		<hr/>		<hr/>

(\*) Khoản này phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm. Các khoản này không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Tập đoàn.

(\*\*) Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,5% đến 11,0% trong kỳ (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: từ 9,0% đến 13,2%).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	9.782.280.000	9.924.080.000
Hoàn nhập dự phòng	(170.160.000)	(269.420.000)
Chuyển sang từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (thuyết minh 15)	-	46.520.000.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	9.612.120.000	56.174.660.000

## 7. Các khoản phải thu - ngắn hạn

Phải thu khách hàng phản ánh khoản phải thu bên thứ ba không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng từ 15 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Trong phải thu khách hàng và trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 lần lượt có 312.197 triệu VND và 2.368 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 318.573 triệu VND và 651 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh số 18 và thuyết minh số 24).

Các khoản phải thu ngắn hạn khác gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi phải thu	8.954.008.938	4.430.530.163
Cho người lao động vay (*)	8.146.361.909	8.580.952.385
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	977.428.703	5.786.178.618
Các khoản phải thu khác	15.987.498.373	9.477.397.120
	<hr/>	<hr/>
	34.065.297.923	28.275.058.286

(\*) Khoản này thể hiện khoản tiền cho người lao động vay, không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**8. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2013</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	-	200.454.463.851
Nguyên vật liệu	105.788.599.350	88.350.011.869
Công cụ và dụng cụ	11.390.010.296	11.273.071.227
Sản phẩm dở dang	64.331.812.780	86.939.795.679
Thành phẩm	2.541.407.887.471	1.914.548.727.694
	<hr/> 2.722.918.309.897	<hr/> 2.301.566.070.320
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.722.349.238)	(73.176.471.780)
	<hr/> 2.702.195.960.659	<hr/> 2.228.389.598.540

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/1/2013</b> <b>đến 30/6/2013</b> <b>VND</b>	<b>Từ 1/1/2012</b> <b>đến 30/6/2012</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	73.176.471.780	53.753.010.514
Tăng dự phòng trong kỳ	12.002.738.708	9.225.301.606
Hoàn nhập	(64.562.791.716)	(50.510.730.360)
Chênh lệch tỷ giá	105.930.466	-
	<hr/> 20.722.349.238	<hr/> 12.467.581.760

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.047.011 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.777.883 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh số 18 và thuyết minh số 24).

Trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có 122.135 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 920.028 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**9. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước**

	<b>30/6/2013</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.293.319.756	8.728.722.749
Thuế thu nhập cá nhân	273.705.747	213.803.011
	<hr/> 9.567.025.503	<hr/> 8.942.525.760

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng (*)	54.407.486.209	51.808.029.928
Ký quỹ ngắn hạn	1.490.906.329	1.033.017.391
Tài sản ngắn hạn khác (**)	12.333.545.050	-
	68.231.937.588	52.841.047.319

(\*) Khoản này thể hiện khoản tạm ứng cho nhân viên để mua quyền sử dụng đất thay cho Tập đoàn.

(\*\*) Công ty TNHH MTV Nuôi Tôm Sinh Thái Minh Phú đang trong giai đoạn giải thể, theo đó, tài sản và nợ phải trả được phân loại lại thành ngắn hạn.

Tài sản ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm 51.841 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 51.037 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 24).

**11. Các khoản phải thu dài hạn**

Theo Luật Chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”), một công ty con phải nộp thuế chống bán phá giá theo quyết định thường niên của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (“DOC”). Mỗi kỳ, Mseafood phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo mức thuế suất tạm tính do DOC qui định. Sau đó, thuế chống bán phá giá sẽ được quyết toán và thanh toán dựa theo quyết định hàng năm.

Các khoản phải thu dài hạn thuộc về Mseafood phản ánh khoản thuế chống bán phá giá tạm nộp. Chi tiết của các khoản phải thu này như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2008 đến ngày 30 tháng 9 năm 2008	41.742.512.670	41.136.174.776
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011	46.378.622.865	45.704.942.372
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012	26.073.678.855	25.648.265.696
	114.194.814.390	112.489.382.844

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	585.742.501.892	954.196.241.173	119.412.621.682	17.561.986.115	1.676.913.350.862
Tăng trong kỳ	1.296.344.543	1.534.140.179	244.334.000	54.353.000	3.129.171.722
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.541.956.393	1.106.781.402	-	-	11.648.737.795
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(11.467.180.270)	(19.928.528.230)	(512.937.403)	(3.733.861.755)	(35.642.507.658)
Chuyển sang tài sản ngắn hạn khác (thuyết minh số 10)	(10.270.720.549)	(947.553.450)	(5.430.978.562)	(55.935.000)	(16.705.187.561)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	169.956.735	-	-	8.822.259	178.778.994
Số dư cuối kỳ	576.012.858.744	935.961.081.074	113.713.039.717	13.835.364.619	1.639.522.344.154
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	87.317.754.389	260.599.829.790	30.151.176.922	6.968.386.197	385.037.147.298
Khấu hao trong kỳ	20.671.250.197	46.199.575.119	7.952.727.654	899.331.108	75.722.884.078
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(3.598.109.988)	(7.250.257.368)	(262.877.143)	(2.404.480.294)	(13.515.724.793)
Chuyển sang tài sản ngắn hạn khác (thuyết minh số 10)	(2.567.884.278)	(415.739.404)	(1.359.119.079)	(28.899.750)	(4.371.642.511)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	26.541.728	-	-	8.205.708	34.747.436
Số dư cuối kỳ	101.849.552.048	299.133.408.137	36.481.908.354	5.442.542.969	442.907.411.508
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	498.424.747.503	693.596.411.383	89.261.444.760	10.593.599.918	1.291.876.203.564
Số dư cuối kỳ	474.163.306.696	636.827.672.937	77.231.131.363	8.392.821.650	1.196.614.932.646

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 91.963 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 73.055 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 915.804 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 882.552 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh số 18 và thuyết minh số 24).

(\*) Trong kỳ, Tập đoàn phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất có thời hạn VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	17.689.478.796	84.195.741.995	2.371.532.291	104.256.753.082
Tăng trong kỳ	-	-	441.791.132	441.791.132
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.661.635.400	-	3.661.635.400
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	(554.274.800)	(554.274.800)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	201.010.399	-	-	201.010.399
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.890.489.195</b>	<b>87.857.377.395</b>	<b>2.259.048.623</b>	<b>108.006.915.213</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	4.243.103.946	989.214.428	5.232.318.374
Khấu hao trong kỳ	-	866.487.030	157.747.433	1.024.234.463
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	(199.601.675)	(199.601.675)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>5.109.590.976</b>	<b>947.360.186</b>	<b>6.056.951.162</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	17.689.478.796	79.952.638.049	1.382.317.863	99.024.434.708
Số dư cuối kỳ	17.890.489.195	82.747.786.419	1.311.688.437	101.949.964.051

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.256 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.205 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 69.366 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 72.261 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh số 18 và thuyết minh số 24).

(\*) Trong kỳ, Tập đoàn phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	254.750.170.757	268.310.020.664
Tăng trong kỳ	24.741.494.174	55.357.848.912
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.648.737.795)	(37.915.758.581)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.661.635.400)	-
Số dư cuối kỳ	264.181.291.736	285.752.110.995

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 255.119 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 245.996 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh số 24).

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		
▪ Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	2.180.000.000	2.180.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
▪ Công ty Cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	7.000.000.000	7.000.000.000
	9.180.000.000	9.180.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(111.246.470)	(111.246.470)
	9.068.753.530	9.068.753.530

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	111.246.470	49.011.246.470
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.380.000.000)
Chuyển sang dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (thuyết minh số 6)	-	(46.520.000.000)
Số dư cuối kỳ	111.246.470	111.246.470

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/6/2013	31/12/2012
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng container và cảng vận chuyển hàng hóa, nhà kho, cảng biển xăng, khí đốt và dầu; kinh doanh xăng, dầu, khí đốt, nguyên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất.	6300108975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 2 năm 2010.	40%	40%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí trước hoạt động VND	Chi phí đất trả trước VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.508.797.072	58.746.352.214	14.281.839.966	16.520.023.845	91.057.013.097
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.106.906.312	2.106.906.312
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	-	-	22.126.782.865	22.126.782.865
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (*)	-	-	-	354.673.125	354.673.125
Chuyển sang tài sản ngắn hạn khác (thuyết minh số 10)	-	-	-	(317.002.425)	(317.002.425)
Phân bổ trong kỳ	(215.542.440)	(1.678.555.712)	(2.040.262.854)	(7.828.579.999)	(11.762.941.005)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.293.254.632</b>	<b>57.067.796.502</b>	<b>12.241.577.112</b>	<b>32.962.803.723</b>	<b>103.565.431.969</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi số 63.913 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: Không) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh số 24).

(\*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45, được phân loại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (thuyết minh số 12 và số 13), và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá ba năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**17. Lợi thế thương mại**

	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	30.888.957.000
<b>Phân bổ lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	14.157.438.814
Phân bổ trong kỳ	1.544.447.850
Số dư cuối kỳ	15.701.886.664
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	16.731.518.186
Số dư cuối kỳ	15.187.070.336

**18. Vay ngắn hạn**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	3.633.247.515.099	3.148.072.571.964
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 24)	101.775.200.000	100.986.300.000
Trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh số 24)	700.000.000.000	200.000.000.000
	4.435.022.715.099	3.449.058.871.964



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	USD	3,0% - 3,5%	1.988.407.055.165	1.499.401.930.600
Khoản vay 2	USD	3,5% - 4,0%	992.717.503.174	729.172.943.474
Khoản vay 3	USD	3,5% - 4,0%	60.169.285.240	44.499.507.324
Khoản vay 4	USD	3,5%	33.488.027.600	100.522.762.056
Khoản vay 5	VND	-	-	279.402.989.338
Khoản vay 6	VND	-	-	13.236.370.767
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 7	USD	2,8% - 3,0%	220.761.880.470	213.856.890.180
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 8	USD	2,0% - 3,0%	120.978.709.359	99.231.378.225
Khoản vay 9	JPY	3,0%	53.404.821.606	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 10	USD	3,5%	44.118.600.000	85.435.800.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 11	USD	1,9% - 3,2%	119.201.632.485	-
Comerica Bank (U.S.A.)				
Khoản vay 12	USD	-	-	83.312.000.000
			3.633.247.515.099	3.148.072.571.964

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền (thuyết minh số 5)	683.144.114	4.138.969.282
Phải thu khách hàng (thuyết minh số 7)	312.196.517.139	318.572.661.364
Hàng tồn kho (thuyết minh số 8)	1.979.826.878.026	1.555.685.951.209
Tài sản cố định hữu hình (thuyết minh số 12)	95.880.435.332	5.807.736.260
Tài sản cố định vô hình (thuyết minh số 13)	1.014.613.499	3.205.264.572
	<hr/>	<hr/>
	2.389.601.588.110	1.887.410.582.687
	<hr/>	<hr/>

**19. Phải trả người bán**

Phải trả người bán phản ánh khoản phải trả cho bên thứ ba không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

**20. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.546.649	47.273.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.311.224.778	17.318.452.460
Thuế thu nhập cá nhân	1.042.956.749	1.061.148.212
Các loại thuế khác	-	20.033.700
	<hr/>	<hr/>
	9.361.728.176	18.446.907.372
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**21. Chi phí phải trả**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Dịch vụ thuê ngoài phải trả	846.253.514	27.395.296.114
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2008 đến ngày 31 tháng 1 năm 2009	55.482.545.250	54.676.624.200
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2009 đến ngày 31 tháng 1 năm 2010	16.161.363.855	15.926.609.244
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2010 đến ngày 31 tháng 1 năm 2011	7.596.447.375	7.486.103.900
	80.086.609.994	105.484.633.458

Thuế chống bán phá giá phải trả tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 chưa được quyết toán. Ban Tổng Giám đốc tin rằng thuế chống phá giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ nhất quán với tỷ lệ quyết toán cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2011 đến ngày 31 tháng 1 năm 2012 là 0%. Khoản thuế phải trả do Tập đoàn ước tính có thể thay đổi theo số thuế thực phải trả được quyết định bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.

**22. Các khoản phải trả khác**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ tức phải trả	6.805.562.750	175.000.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.669.114.885	921.651.909
Tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	8.000.000.000	11.000.000.000
Lãi vay phải trả	15.876.077.163	16.594.132.719
Tiền thuê đất phải trả	4.646.599.090	4.779.359.064
Phải trả khác	2.992.206.613	3.075.109.580
	39.989.560.501	211.370.253.272

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và phí Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	89.416.584.032
Sử dụng quỹ	(11.790.913.561)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	77.625.670.471
	<hr/>

**24. Vay dài hạn**

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	382.013.800.383	429.619.180.684
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	700.000.000.000	700.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Phải trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh số 18)	1.082.013.800.383 (801.775.200.000)	1.129.619.180.684 (300.986.300.000)
	<hr/>	<hr/>
Phải trả sau 12 tháng	280.238.600.383	828.632.880.684
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm hết hạn	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP					
Công thương Việt					
Nam - Chi nhánh					
Cà Mau					
Khoản vay 1	VND	13,5%-14,0%	2017	205.602.592.184	232.979.592.184
Khoản vay 2	USD	8,0%	2017	176.411.208.199	196.639.588.500
Trái phiếu doanh					
nghiệp dài hạn					
không chuyển đổi					
Lô 1	VND	13,5% - 14,0%	2013	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 2	VND	13,5% - 14,0%	2014	500.000.000.000	500.000.000.000
				1.082.013.800.383	1.129.619.180.684

Các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không thể chuyển đổi được đảm bảo bằng tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền (thuyết minh số 5)	482.155.647	433.075.880
Trả trước cho người bán (thuyết minh số 7)	2.367.600.020	651.006.121
Hàng tồn kho (thuyết minh số 8)	67.183.649.098	87.894.595.781
Tài sản ngắn hạn khác (thuyết minh số 10)	51.840.782.408	51.037.496.700
Tài sản cố định hữu hình (thuyết minh số 12)	819.923.253.860	876.743.968.576
Tài sản cố định vô hình (thuyết minh số 13)	68.350.913.092	69.055.991.092
Xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh số 14)	255.119.395.700	245.996.061.173
Chi phí trả trước dài hạn (thuyết minh số 16)	63.912.558.435	-
		1.329.180.308.260
		1.331.812.195.323

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**25. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	3.656.891.489
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(206.272.415)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.450.619.074
	<hr/>

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn đã đóng 848 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 1.039 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	700.000.000.000	177.876.869.236	-	88.506.239.451	41.298.066.764	-	531.210.227.608	1.538.891.403.059
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	61.983.484.647	61.983.484.647
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	8.552.254.346	-	(8.552.254.346)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(7.741.645.166)	-	-	(7.741.645.166)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	519.054.589	-	-	-	519.054.589
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>	700.000.000.000	177.876.869.236	-	89.025.294.040	42.108.675.944	-	584.641.457.909	1.593.652.297.129
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(45.143.640.125)	(45.143.640.125)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	27.539.817.610	13.769.908.805	(41.309.726.415)	-
Có tức	-	-	-	-	-	-	(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(11.177.495.033)	-	-	(11.177.495.033)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	(519.054.589)	-	-	-	(519.054.589)
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(51.761.636.902)	(51.761.636.902)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	700.000.000.000	177.876.869.236	-	88.506.239.451	58.470.998.521	13.769.908.805	271.426.454.467	1.310.050.470.480
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	-	(18.537.405.861)	-	-	-	-	(18.537.405.861)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	23.777.310.130	23.777.310.130
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	5.538.259.646	-	-	-	5.538.259.646
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(12.338.266.818)	-	-	(12.338.266.818)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	700.000.000.000	177.876.869.236	(18.537.405.861)	94.044.499.097	46.132.731.703	13.769.908.805	295.203.764.597	1.308.490.367.577

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(630.560)	(18.537.405.861)	-	-
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	69.369.440	681.462.594.139	70.000.000	700.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013		Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	(630.560)	(18.537.405.861)	-	-
Số dư cuối kỳ	69.369.440	681.462.594.139	70.000.000	700.000.000.000

Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú số 12/HDQT.MPC.12 ngày 27 tháng 12 năm 2012, Hội đồng Quản trị quyết định mua 1.000.000 cổ phiếu quỹ trên thị trường chứng khoán với giá trị trường. Số lượng cổ phiếu quỹ đã được mua từ ngày 10 tháng 4 năm 2013 đến ngày 9 tháng 5 năm 2013.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**28. Lợi ích cổ đông thiểu số**

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	70.732.722.803	78.722.005.772
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ	157.891.303	(1.010.397.390)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi báo cáo tài chính của đơn vị ở nước ngoài tính cho cổ đông thiểu số	615.362.182	57.672.731
Quỹ khen thưởng và phúc lợi tính cho cổ đông thiểu số	-	(933.207.733)
Cổ tức	-	(6.094.297.579)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	71.505.976.288	70.741.775.801

**29. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	3.722.107.066.446	3.807.006.578.847
▪ Phế liệu đã bán	7.938.207.880	17.426.962.740
▪ Khác	11.408.000	317.524.500
	<hr/>	<hr/>
	3.730.056.682.326	3.824.751.066.087
Các khoản giảm trừ		
▪ Hàng bán bị trả lại	(47.694.581.013)	(32.313.588.533)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	3.682.362.101.313	3.792.437.477.554

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**30. Giá vốn hàng bán**

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Thành phẩm đã bán	3.323.780.742.625	3.312.638.749.683
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(52.454.122.542)	(41.285.428.754)
Khác	-	243.697.025
	3.271.326.620.083	3.271.597.017.954

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	40.036.774.114	38.088.143.302
Cổ tức	-	10.980.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.002.894.615	4.949.171.248
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	905.710.174
Doanh thu hoạt động tài chính khác	373.930.942	-
	44.413.599.671	43.954.004.724

**32. Chi phí tài chính**

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	127.995.394.611	255.703.647.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.171.057.318	2.330.367.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.140.751.294	71.994.188
Dự phòng giảm giá đầu tư	(170.160.000)	(2.649.420.000)
Chi phí tài chính khác	2.249.224.559	-
	174.386.267.782	255.456.589.461

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

### 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.841.171.279	2.963.265.883
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	464.850.687	515.257.341
Lỗi tính thuế mang sang	1.092.899.778	2.841.171.279
	4.398.921.744	6.319.694.503
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1.529.885.001)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào các công ty con	(10.721.236.250)	-
	(12.251.121.251)	-
(Nợ)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	(7.852.199.507)	6.319.694.503

#### (b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	13.330.666.108	13.447.515.227
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(5.322.495.180)
	13.330.666.108	8.125.020.047
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	14.171.894.010	9.028.330.069
	27.502.560.118	17.153.350.116

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	51.437.761.551	78.126.437.373
Thuế theo thuế suất của Công ty	12.859.440.388	19.531.609.343
Chi phí không được khấu trừ thuế	386.111.963	204.026.285
Ưu đãi thuế	(4.547.276.478)	(4.232.153.711)
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.745.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	17.468.396.792	6.415.345.465
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho công ty con	1.335.887.453	559.762.914
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(5.322.495.180)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	27.502.560.118	17.153.350.116

**(d) Thuế suất áp dụng**

**Công ty**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

**Các Công ty con**

**Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)**

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

***Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú – Hậu Giang (“Minh Phú – Hậu Giang”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 25%.

***Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009

***Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

***Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

***Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

***Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)***

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

***Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

***Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú (“Tôm sinh thái Minh Phú”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Tôm sinh thái Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2010 đến năm 2024 và được giảm 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tôm sinh thái Minh Phú cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024.

***Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền (“Minh Phú Hòa Điền”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú Hòa Điền có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2012 đến năm 2026 và được giảm 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Hòa Điền cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập trong bốn năm kể từ năm đầu tiên công ty có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong chín năm tiếp theo. Các qui định về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng xác định rõ rằng nếu Minh Phú Hòa Điền không có lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tục kể từ năm đầu tiên có doanh thu, thời gian miễn thuế sẽ được tính từ năm thứ tư ngay cả khi Minh Phú Hòa Điền có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 25%.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

*(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông*

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.777.310.130	61.983.484.647

*(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành*

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	70.000.000	70.000.000
Ảnh hưởng của mua cổ phiếu quỹ ngày 30 tháng 4 năm 2013	(152.543)	-
Ảnh hưởng của mua cổ phiếu quỹ ngày 31 tháng 5 năm 2013	(28.822)	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	69.818.635	70.000.000

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**35. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền	(ii)	955.461.090.569	1.284.110.852.423
Tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	294.042.441.725	119.153.170.936
Các khoản cho vay	(iii)	7.306.508.578	7.746.276.778
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iv)	619.595.898.492	553.915.215.641
		<b>1.876.405.939.364</b>	<b>1.964.925.515.778</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(ii) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác**

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(iii) Khoản cho hộ nuôi tôm vay**

Khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Tập đoàn. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn có thể thu hồi khoản vay này bằng việc thu mua tôm thu hoạch được trong tương lai.

**(iv) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Tình trạng rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Tập đoàn còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 60 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 60 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Tập đoàn tin rằng, ngoài số dự phòng đã lập, Tập đoàn không cần lập bổ sung dự phòng phải thu khó cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	<b>Gộp 30/6/2013 VND</b>	<b>Dự phòng phải thu khó đòi 30/6/2013 VND</b>
Trong hạn	602.999.495.171	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	12.631.331.638	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	525.431.273	-
Quá hạn trên 180 ngày	12.521.725.734	(9.082.085.324)
	628.677.983.816	(9.082.085.324)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

	<b>Gộp</b>	<b>Dự phòng phải thu</b>
	<b>31/12/2012</b>	<b>khó đòi</b>
	<b>VND</b>	<b>31/12/2012</b>
		<b>VND</b>
Trong hạn	520.745.574.895	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	28.807.221.113	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.963.911.085	-
Quá hạn trên 180 ngày	11.480.593.872	(9.082.085.324)
	<hr/> 562.997.300.965	<hr/> (9.082.085.324)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>Từ 1/1/2013</b>	<b>Từ 1/1/2012</b>
	<b>đến 30/6/2013</b>	<b>đến 30/6/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	(9.082.085.324)	13.418.670.092
Hoàn nhập	-	(1.822.719.931)
	<hr/> (9.082.085.324)	<hr/> 11.595.950.161

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>					
Vay ngắn hạn	3.633.247.515.099	3.677.781.451.938	3.677.781.451.938	-	-
Phải trả người bán	256.347.335.919	256.347.335.919	256.347.335.919	-	-
Phải trả người lao động	54.020.434.659	54.020.434.659	54.020.434.659	-	-
Chi phí phải trả	80.086.609.994	80.086.609.994	80.086.609.994	-	-
Các khoản phải trả khác	39.989.560.501	39.989.560.501	39.989.560.501	-	-
Vay dài hạn	382.013.800.383	465.649.757.247	113.736.429.343	128.433.007.816	223.480.320.088
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	700.000.000.000	764.500.000.000	764.500.000.000	-	-
	5.145.705.256.555	5.338.375.150.258	4.986.461.822.354	128.433.007.816	223.480.320.088
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>					
Vay ngắn hạn	3.148.072.571.964	3.182.138.435.132	3.182.138.435.132	-	-
Phải trả người bán	135.868.027.758	135.868.027.758	135.868.027.758	-	-
Phải trả người lao động	38.688.257.921	38.688.257.921	38.688.257.921	-	-
Chi phí phải trả	105.484.633.458	105.484.633.458	105.484.633.458	-	-
Các khoản phải trả khác	211.370.253.272	211.370.253.272	211.370.253.272	-	-
Vay dài hạn	429.619.180.684	538.124.155.764	119.364.208.967	133.861.744.909	284.898.201.888
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	700.000.000.000	815.188.888.889	297.688.888.889	517.500.000.000	-
	4.769.102.925.057	5.026.862.652.194	4.090.602.705.397	651.361.744.909	284.898.201.888

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro hối đoái**

Tập đoàn chịu rủi ro hối đoái đối với các giao dịch bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

**Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả thuần bằng ngoại tệ như sau:

	USD		JPY	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.794	664.110	45.965.008	-
Phải thu khách hàng	17.206.076	15.856.451	46.886.044	-
Các tài sản tiền tệ khác	24.895	525.195	-	-
Phải trả người bán	(251.665)	(235.657)	-	-
Vay ngắn hạn	(156.294.335)	(133.166.795)	(250.726.862)	-
Vay dài hạn	(8.337.014)	(9.447.014)	-	-
Các khoản nợ tiền tệ khác	-	(1.135.862)	-	-
	(147.402.249)	(126.939.572)	(157.875.810)	-

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
1 USD	21.135	20.815
1 JPY	213	247

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
USD (mạnh lên 2%)	(52.220.363.853)	(22.112.702.630)
JPY (yếu đi 14%)	3.530.892.491	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động ngược lại của tỉ giá trên có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Các khoản tương đương tiền	919.525.223.309	1.267.133.885.350
Tiền gửi có kỳ hạn	294.042.441.725	119.153.170.936
	<hr/> 1.213.567.665.034	<hr/> 1.386.287.056.286
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
Tiền gửi ngân hàng	35.935.867.260	16.976.967.073
Vay ngắn hạn	(3.633.247.515.099)	(3.148.072.571.964)
Vay dài hạn	(382.013.800.383)	(429.619.180.684)
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)
	<hr/> (4.679.325.448.222)	<hr/> (4.260.714.785.575)

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi khiến Tập đoàn chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Tập đoàn không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Mỗi thay đổi tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm giảm 35.095 triệu VND lợi nhuận của Tập đoàn (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 6.683 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(e) Giá trị hợp lý**

Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của tất cả các công cụ tài chính, ngoại trừ các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày dưới đây, nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	30/6/2013	
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn vào:</b>		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	907.200.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	751.540.000	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	194.400	80.000
▪ Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	449.681.470	272.941.176
▪ Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	3.165.932.300	3.270.588.235
	5.274.548.170	14.811.109.411

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

Tập đoàn có quan hệ liên quan với công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc, các nhân sự điều hành và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính.

**Giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan**

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty liên quan:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng</b>		
Thuê văn phòng	1.107.416.850	1.024.601.700

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lương thưởng và trợ cấp	5.269.766.912	6.707.529.600

**37. Cam kết**

**(a) Mua sắm tài sản**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có các cam kết mua sắm tài sản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	91.990.990.758	111.279.648.241

**(b) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	2.067.003.000	2.035.707.000
Từ hai đến năm năm	516.750.750	1.577.672.925
	2.583.753.750	3.613.379.925

**(b) Hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có cam kết mua 3.500.000 USD từ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) với tỷ giá 21.036 VND/1 USD vào ngày 26 tháng 7 năm 2013 theo hợp đồng hoán đổi tiền tệ với Ngân hàng ngày 26 tháng 6 năm 2013. Sau đó, giao dịch này đã được thực hiện vào ngày 26 tháng 7 năm 2013.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

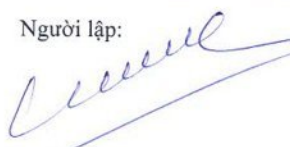
Mẫu B 09a – DN/HN

**38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.870.333.320.179	3.462.413.902.602
Chi phí nhân công	282.030.858.484	241.347.718.372
Chi phí khấu hao và phân bổ	78.291.566.391	85.584.347.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.212.238.223	208.326.870.878
Chi phí khác	83.859.426.460	118.062.832.838

Ngày 22 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Quang  
Tổng Giám đốc